CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]
Về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, được sửa đổi bổ sung bởi:

Thông tư số 39/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo tại một số Thông tư trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.[2]

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhân đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

- Thông tư số 39/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo tại một số Thông tư trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 (Sau đây gọi là Thông tư số 39/2020/TT-BTC) (Thông tư số 39/2020/TT-BTC được đính chính bởi Công văn số 10965/BTC-QLKT ngày 10/9/2020 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 39/2020/TT-BTC).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

[2] Thông tư số 39/2020/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ngày 29/3/2011;

Căn cứ Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi chung là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán).

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

Điều 3. Đối tượng được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán được cấp cho công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 60 Luật Kế toán.

Điều 4. Nguyên tắc lập hồ sơ

1. Các bản sao giấy tờ, văn bằng phải được chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo tại một số Thông tư trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập.”

2. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán được làm bằng tiếng Việt. Các giấy tờ kèm theo đơn đề nghị bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Giấy tờ do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp hoặc công chứng, chứng thực ở nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ gửi Bộ Tài chính.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán thực hiện theo quy định tại Điều 61 Luật Kế toán.

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán gửi một bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này tới Bộ Tài chính và nộp phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm các thông tin chính sau đây:

a) Tên doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán; Tên doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bằng tiếng nước ngoài (nếu có); Tên viết tắt (nếu có); Địa chỉ trụ sở chính;

b) Họ và tên người đại diện theo pháp luật, họ và tên Giám đốc (Tổng Giám đốc) của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán;

c) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán;

d) Các điều khoản, điều kiện doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải tuân thủ khi sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

4. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật Kế toán.

Điều 6. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải làm thủ tục đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 63 Luật Kế toán.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Kế toán.

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 63 Luật Kế toán thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 63 Luật Kế toán thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải đề nghị Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có sự thay đổi các nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 63 Luật Kế toán hoặc kể từ ngày phát hiện Giấy chứng nhận kinh doanh dịch vụ kế toán bị mất hoặc bị hư hỏng. Thời hạn cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật Kế toán.

Điều 7. Nộp phí

Tổ chức đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán phải nộp phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 8. Đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Kế toán.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải ngừng kinh doanh dịch vụ kế toán trong thời hạn bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán theo quyết định đình chỉ của Bộ Tài chính. Hết thời hạn bị đình chỉ, nếu doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán đáp ứng được các điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định thì Bộ Tài chính bổ sung tên doanh nghiệp vào danh sách công khai các doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

Điều 9. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật Kế toán.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải chấm dứt việc kinh doanh dịch vụ kế toán kể từ ngày quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán của Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải nộp trả Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho Bộ Tài chính trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định bị thu hồi Giấy chứng nhận.

Điều 10. Tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải gửi thông báo cho Bộ Tài chính về việc tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kế toán theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Kế toán.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán không được kinh doanh dịch vụ kế toán trong thời gian tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Khi hoạt động trở lại, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải bảo đảm điều kiện theo quy định của pháp luật và phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính.

Điều 11. Chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải gửi thông báo cho Bộ Tài chính về việc chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Kế toán.

2. Thông báo chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán bao gồm những nội dung sau:

a) Thời gian doanh nghiệp chính thức chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán;

b) Lý do chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán;

c) Báo cáo về các hợp đồng dịch vụ kế toán chưa hoàn thành;

d) Biện pháp và cam kết đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng và các bên có liên quan;

đ) Phương án và biện pháp xử lý đối với các hợp đồng dịch vụ kế toán và các dịch vụ khác chưa hoàn thành (nếu có).

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải nộp trả lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho Bộ Tài chính trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán.

4. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán có trách nhiệm thông báo cho khách hàng (đơn vị được cung cấp dịch vụ kế toán) và các bên có liên quan, công bố trên phương tiện thông tin đại chúng về việc chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán chậm nhất là 30 ngày trước ngày chính thức chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán.

5. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán không được kinh doanh dịch vụ kế toán kể từ ngày chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán.

Điều 12. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán khi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Duy trì và đảm bảo các điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán trong suốt thời gian hoạt động.

2. Không được sửa chữa, tẩy xóa nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Không được cho thuê, cho mượn, cầm cố, mua bán hoặc chuyển nhượng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

4. Đề nghị Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phát hiện bị mất, bị hư hỏng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

5. Thông báo bằng văn bản (kèm theo tài liệu chứng minh) cho Bộ Tài chính trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thay đổi về những nội dung quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Kế toán.

6. Nộp trả lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho Bộ Tài chính khi chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định.

7. Chịu sự kiểm tra, thanh tra và chấp hành quyết định xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đảm bảo điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán và việc sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

8.[3] Gửi Báo cáo tình hình duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán với những nội dung sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo tình hình duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Kê khai tình hình duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, bao gồm:

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 39/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

- Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy tờ khác có giá trị tương đương lần đầu và lần gần nhất;

- Số và ngày tháng cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán lần đầu và lần gần nhất;

- Thông tin về họ và tên, chức vụ, quê quán, ngày sinh, số Giấy CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, số điện thoại, email, số giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của người đại diện theo pháp luật;

- Thông tin về Giám đốc/Tổng giám đốc (nếu không đồng thời là người đại diện theo pháp luật) tương tự như thông tin về người đại diện theo pháp luật;

- Danh sách thành viên góp vốn, thành viên hợp danh gồm các thông tin về họ và tên, năm sinh, chức vụ, tỷ lệ góp vốn, giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (số giấy, thời hạn);

- Danh sách kế toán viên hành nghề có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán đến thời điểm báo cáo gồm thông tin về họ và tên, năm sinh, chức vụ, giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (số giấy, thời hạn);

- Vốn điều lệ tại thời điểm báo cáo gồm các thông tin về tổng vốn điều lệ đến thời điểm báo cáo (vốn cam kết góp của kế toán viên hành nghề; vốn thực góp của kế toán viên hành nghề đến thời điểm báo cáo; vốn thực góp của các thành viên là tổ chức);

- Về việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp gồm các thông tin về đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm, mức phí bảo hiểm và danh sách kế toán viên hành nghề đã được mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp trong năm;

- Về việc chấp hành pháp luật: Nêu cụ thể các hành vi vi phạm pháp luật về kế toán, các vi phạm khác và hình thức xử lý đã bị áp dụng, nếu có;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán).

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo:

Báo cáo định kỳ được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc bản sao điện tử, được gửi bằng một trong các phương thức sau:

- Gửi trực tiếp;

- Gửi qua dịch vụ bưu chính;

- Gửi qua hệ thống thư điện tử;

- Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

e) Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 31/8 hàng năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

g) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định kỳ hàng năm.

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 16/8 năm trước đến ngày 15/8 năm báo cáo hoặc đến thời điểm theo yêu cầu.

i) Mẫu đề cương báo cáo: Theo Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

k) Biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

l) Hướng dẫn quy trình thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán lập báo cáo duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán hàng năm và gửi cho Bộ Tài chính theo thời hạn quy định.

9.[4] Gửi Báo cáo tình hình hoạt động với những nội dung sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo tình hình hoạt động năm (từ 01/01 đến 31/12).

b) Nội dung yêu cầu báo cáo:

---

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 39/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Báo cáo tình hình hoạt động hàng năm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bao gồm các nội dung sau:

- Tình hình nhân viên bao gồm thông tin về tổng số nhân viên tại doanh nghiệp đến ngày 31/12; số người có chứng chỉ kế toán viên, kiểm toán viên Việt Nam, nước ngoài; số người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại doanh nghiệp;

- Tình hình doanh thu bao gồm thông tin về cơ cấu doanh thu theo loại dịch vụ; cơ cấu doanh thu theo đối tượng khách hàng;

- Kết quả kinh doanh bao gồm thông tin về số vốn điều lệ, tỷ suất lợi nhuận, tình hình nộp Ngân sách Nhà nước;

- Những thay đổi trong năm bao gồm các thay đổi về tên doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật; hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, tăng giảm kế toán viên đăng ký hành nghề;

- Nêu thuận lợi, khó khăn và các kiến nghị, đề xuất hoặc thông tin cho Bộ Tài chính trong quá trình hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán của doanh nghiệp;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán).

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo:

Báo cáo định kỳ được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc bản sao điện tử, được gửi bằng một trong các phương thức sau:

- Gửi trực tiếp;

- Gửi qua dịch vụ bưu chính;

- Gửi qua hệ thống thư điện tử;

- Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

e) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 10/4 năm sau.

g) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định kỳ hàng năm.

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm báo cáo.

i) Mẫu đề cương báo cáo: Theo Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

k) Biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

l) Hướng dẫn quy trình thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán lập báo cáo tình hình hoạt động hàng năm theo mẫu và gửi cho Bộ Tài chính theo thời hạn quy định.

Điều 13. Công khai thông tin về doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Bộ Tài chính công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính:

a) Danh sách các doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán;

b) Danh sách các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán, bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc bị cảnh báo về điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán;

c) Danh sách các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kế toán, chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải công bố nội dung của Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại các điểm a, b, c khoản 3 Điều 5 Thông tư này trên một trong các tờ báo viết hoặc báo điện tử trong 03 số liên tiếp.

Điều 14. Các hành vi vi phạm quy định về hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Kê khai không đúng thực tế hoặc gian lận, giả mạo hồ sơ để đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

2. Giả mạo, tẩy xóa, sửa chữa Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Không làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 63 Luật Kế toán.

4. Cung cấp dịch vụ kế toán khi thuộc một trong các trường hợp:

a) Khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán;

b) Trong thời gian doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán, tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kế toán, chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

5. Cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

6. Không nộp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định.

7. Không được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán nhưng không thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục xóa cụm từ "dịch vụ kế toán" trong tên gọi của doanh nghiệp theo thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 60 Luật Kế toán.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành[5]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

---

[5] Điều 8 Thông tư số 39/2020/TT-BTC quy định như sau:

*"**Điều 8. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./."

2. Thông tư này thay thế các quy định về đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Thông tư số 72/2007/TT-BTC ngày 27/6/2007 của Bộ Tài chính.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về kinh doanh dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 45/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2020

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Tạ Anh Tuấn

PHỤ LỤC 1

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính)

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng..... năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

Kính gửi: Bộ Tài chính

Phần 1. Thông tin về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt:.....

Tên doanh nghiệp viết tắt: .....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có): .....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Địa chỉ giao dịch (nếu có):.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương) số.... do.... *(tên cơ quan cấp)*..... cấp lần đầu ngày.... tháng.... năm....., thay đổi lần thứ.... ngày.... tháng... năm.....

4. Vốn điều lệ:....., trong đó vốn góp của các kế toán viên hành nghề là....., chiếm.....% vốn điều lệ.

5. Điện thoại:..... Fax: .....

6. Website (nếu có):..... E-mail:.....

7. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên:.....

Giới tính:..... Ngày sinh: .....

Chức vụ:.....

Giấy CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:..... cấp ngày:...../..../..... tại .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: .....

Điện thoại:..... E-mail: .....

Nơi ở hiện nay: .....

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán số:..... cấp ngày.../.../....

8. Quyết định/Văn bản số... ngày..../..../... của Hội đồng thành viên về việc bổ nhiệm chức danh Giám đốc/Tổng Giám đốc đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh:

Họ và tên Giám đốc/Tổng giám đốc:.....

Giới tính:..... Ngày sinh: .....

Giấy CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:..... cấp ngày:..../..../..... tại.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

Điện thoại:..... E-mail: .....

Nơi ở hiện nay: .....

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán số:..... cấp ngày.../.../...

Phần II. Danh sách các tổ chức, cá nhân góp vốn, danh sách thành viên hợp danh

I. Thành viên là cá nhân

(1) Họ và tên: .....

Giới tính:..... Ngày sinh: .....

Quê quán: .....

Giấy CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:..... cấp ngày:..../...../..... tại .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: .....

Điện thoại:..... E-mail: .....

Nơi ở hiện nay: .....

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán số:..... cấp ngày.../..../.....

Số vốn góp theo đăng ký:..... Thời hạn góp vốn: .....

Giá trị vốn đã thực góp: .....

Tỷ lệ sở hữu: .....

(2) Họ và tên: .....

Giới tính:..... Ngày sinh: .....

Quê quán: .....

Giấy CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:..... cấp ngày:..../..../.... tại .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

Điện thoại:..... E-mail: .....

Nơi ở hiện nay: .....

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán số:..... cấp ngày.../..../.....

Số vốn góp theo đăng ký:..... Thời hạn góp vốn.....

Giá trị vốn đã thực góp: .....

Tỷ lệ sở hữu: .....

(3).....

II. Thành viên là tổ chức

(1) Tên tổ chức:.....

Địa chỉ:.....

Quyết định thành lập (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) số..... ngày..... cấp bởi... *(tên cơ quan cấp)*

Số vốn góp theo đăng ký:..... Thời hạn góp vốn: .....

Giá trị vốn đã thực góp: .....

Tỷ lệ sở hữu: .....

(2)....

Phần III. Nội dung đề nghị và hồ sơ kèm theo

1. *(Tên doanh nghiệp)* đề nghị Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp theo quy định tại Luật Kế toán.

2. Hồ sơ kèm theo gồm có:

- .....

- .....

Phần IV. Doanh nghiệp cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của những nội dung kê khai trên đây và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này.

2. Nếu được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, *(tên doanh nghiệp)* sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về kế toán.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Tên doanh nghiệp, địa chỉ kê khai trong đơn phải phù hợp với tên, địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương.

PHỤ LỤC 2

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN CHO CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

(Ban hành theo Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính)

TÊN DOANH NGHIỆP

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam

Kính gửi: Bộ Tài chính

I - Thông tin về doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài

1. Tên đầy đủ của doanh nghiệp: .....

Tên giao dịch: .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

2. Địa chỉ trụ sở chính: .....

Số điện thoại:....., fax:....., email: .....

3. Ngày thành lập doanh nghiệp: .....

Thời hạn được kinh doanh dịch vụ kế toán: từ ngày..../..../..... đến ngày..../..../.....

4. Cơ quan cấp Giấy phép thành lập và hoạt động dịch vụ kế toán hoặc thông tin khác có giá trị tương đương: .....

Giấy phép kinh doanh dịch vụ kế toán số:..... ngày:..../..../..... thời hạn từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....

5. Vốn điều lệ: .....

Vốn thực góp: .....

6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài.

Họ và tên..... Giới tính: .....

Chức vụ:.....

Quốc tịch:..... Ngày sinh:...../...../.....

Giấy CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:..... cấp ngày:...../..../..... tại ...

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

Điện thoại:..... E-mail: .....

Nơi ở hiện nay: .....

7. Loại hình hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài (hợp danh, tư nhân, TNHH,...): .....

8. Những nội dung hoạt động chính (hoặc loại dịch vụ kế toán) được phép theo pháp luật của nước nguyên xứ: .....

9. Những hạn chế trong hoạt động (nếu có): .....

10. Tên, chức vụ của cá nhân, tổ chức đại diện (hoặc thay mặt) cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài theo dõi và thực hiện các thủ tục liên quan đến đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, kèm theo văn bản ủy quyền (nếu có): .....

II - Thông tin về Chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam

1. Tên chi nhánh viết bằng tiếng Việt:.....

Tên chi nhánh viết tắt: .....

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có): .....

2. Địa chỉ của chi nhánh: .....

Địa chỉ giao dịch:.....

3. Điện thoại:..... E-mail: .....

4. Vốn được cấp của chi nhánh: .....

5. Giám đốc/Tổng Giám đốc của chi nhánh:.....

Họ và tên:.....

Chức vụ:..... Giới tính:.....

Quê quán:..... Ngày sinh: .....

Giấy CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:..... cấp ngày:..... tại .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

Điện thoại:..... E-mail: .....

Nơi ở hiện nay: .....

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán số:..... cấp ngày..../..../...

6. Thời hạn hoạt động của chi nhánh:.....

7. Các ngành nghề kinh doanh chủ yếu:.....

III- Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài cam kết:

(Tên doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của những nội dung kê khai trên đây và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này.

2. Chịu trách nhiệm đối với mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh tại Việt Nam, đảm bảo đáp ứng đầy đủ các quy định về kinh doanh dịch vụ kế toán và các quy định có liên quan của Việt Nam.

3. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

...., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN NƯỚC NGOÀI

(Ký tên, ghi rõ họ và tên và đóng dấu nếu có dấu)

PHỤ LỤC 3

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN

Số:.....

Cấp lần đầu, ngày..... tháng..... năm.....

Cấp lại lần thứ....., ngày..... tháng..... năm.....

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán;

Xét hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán của *(tên doanh nghiệp)*.

CHỨNG NHẬN:

1. Tên doanh nghiệp: .....

2. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*: .....

3. Tên doanh nghiệp viết tắt *(nếu có)*: .....

4. Địa chỉ trụ sở chính:.....

5. Người đại diện theo pháp luật: .....

Họ và tên:..... Giới tính:.....

Ngày sinh:..... Chức vụ: .....

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán số:..... cấp ngày.....

6. Giám đốc/Tổng Giám đốc (Nếu không đồng thời là người đại diện theo pháp luật):

Họ và tên.....

Ngày sinh:..... Giới tính: .....

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán số:..... cấp ngày.....

ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN

Theo quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13.

Giấy chứng nhận này được lập thành 02 bản gốc; 01 bản cấp cho *(tên doanh nghiệp)*; 01 bản lưu tại Bộ Tài chính.

Ngày.... tháng..... năm.....
TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
(Ký tên và đóng dấu)

Bìa 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH
DỊCH VỤ KẾ TOÁN

Bìa 3

NHỮNG QUY ĐỊNH

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán phải:

1. Duy trì và đảm bảo các điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán trong suốt thời gian hoạt động.

2. Không sửa chữa, tẩy xóa nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Không cho thuê, cho mượn, cầm cố, mua bán, chuyển nhượng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

4. Thông báo với Bộ Tài chính và làm thủ tục cấp lại theo quy định nếu có thay đổi về tên, người đại diện theo pháp luật, giám đốc, tổng giám đốc và địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam.

5. Trình báo ngay cho cơ quan Công an và thông báo cho Bộ Tài chính trường hợp bị mất Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, đồng thời làm hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định.

6. Nộp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho Bộ Tài chính khi chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc khi có quyết định thu hồi./.

PHỤ LỤC 4

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính)

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	....., ngày..... tháng..... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

Kính gửi: Bộ Tài chính

1. Tên doanh nghiệp: .....

Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài (nếu có): .....

Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài (nếu có): .....

2. Địa chỉ trụ sở chính:..... Số điện thoại:..... Số fax:.....

Địa chỉ giao dịch: .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy tờ khác có giá trị tương đương) số... do... *(tên cơ quan cấp)*... cấp lần đầu ngày... tháng... năm....., thay đổi lần thứ... ngày... tháng... năm...

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán số..... cấp lần đầu ngày..... tháng..... năm..... (cấp lại lần thứ ngày..... tháng..... năm.....).

Đề nghị Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho *(tên doanh nghiệp)* thay thế Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán số..... cấp..... ngày..... tháng..... năm..... theo quy định tại Luật Kế toán.

5. Nội dung đề nghị thay đổi

(Tên doanh nghiệp) đề nghị thay đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán theo các nội dung sau:

Nội dung thay đổi:

Lý do đề nghị cấp lại:

6. Hồ sơ kèm theo gồm có:

7. Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung trong Đơn và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 5

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính)

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	....., ngày..... tháng..... năm 20.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

Kính gửi: Bộ Tài chính

1. Tên doanh nghiệp: .....

Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*: .....

Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*: .....

2. Địa chỉ trụ sở chính:..... Số điện thoại:..... số fax: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy tờ khác có giá trị tương đương) số...do... *(tên cơ quan cấp)*... cấp lần đầu ngày... tháng... năm...., thay đổi lần thứ... ngày... tháng... năm...

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán số..... cấp lần đầu ngày.... tháng... năm..... (cấp lại lần thứ..... ngày... tháng... năm...).

Đề nghị Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho *(tên doanh nghiệp)* thay thế Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán số..... cấp.... ngày... tháng... năm.... theo quy định tại Luật Kế toán.

5. Lý do đề nghị cấp lại: .....

6. Hồ sơ kèm theo gồm có: .....

7. Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung trong Đơn và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 6

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính)

TÊN DOANH NGHIỆP

BÁO CÁO

Tình hình duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện quy định tại Thông tư số 297/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, *(tên doanh nghiệp kế toán)* báo cáo tình hình duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán như sau:

1. *(Tên doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán)* hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy tờ khác có giá trị tương đương) số... do... *(tên cơ quan cấp)*..... cấp lần đầu ngày... tháng... năm....., thay đổi lần thứ... ngày... tháng... năm...

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán số..... cấp lần đầu ngày... tháng... năm...., cấp lại lần thứ..... ngày... tháng... năm....

3. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên..... Giới tính: .....

Chức vụ:.....

Quê quán/Quốc tịch:..... Ngày sinh:...../...../.....

Giấy CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:..... cấp ngày:..../..../..... tại.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

Điện thoại:..... E-mail: .....

Nơi ở hiện nay: .....

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán số:..... cấp ngày.../.../....

4. Giám đốc/Tổng Giám đốc (Nếu không đồng thời là người đại diện theo pháp luật):

Quyết định/Văn bản bổ nhiệm số..... ngày..../.../.....

Họ và tên:..... Giới tính:.....

Quê quán/Quốc tịch:..... Ngày sinh:...../...../.....

Giấy CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:..... cấp ngày:..../..../..... tại.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

Điện thoại:..... E-mail: .....

Nơi ở hiện nay: .....

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán số:..... cấp ngày.../.../...

5. Danh sách thành viên góp vốn, thành viên hợp danh:

Số TT	**Họ và tên**	**Năm sinh**		**Chức vụ**	**Tỷ lệ góp vốn**	**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán**		
		Nam	**Nữ**			**Số**	**Thời hạn**	
							Từ ngày	**Đến ngày**
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*

6. Danh sách kế toán viên hành nghề có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán đến thời điểm báo cáo:

Số TT	**Họ và tên kế toán viên hành nghề**	**Năm sinh**		**Chức vụ**	**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán**		
		Nam	**Nữ**		**Số**	**Thời hạn**	
						Từ ngày	**Đến ngày**
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*

7. Vốn điều lệ tại thời điểm báo cáo:..... đồng.

Trong đó:

- Vốn cam kết góp của kế toán viên hành nghề:..... đồng, chiếm..... % vốn điều lệ của công ty.

- Vốn thực góp của kế toán viên hành nghề đến thời điểm báo cáo:..... đồng, chiếm.... % vốn thực góp của công ty.

- Vốn thực góp của các thành viên là tổ chức đến thời điểm báo cáo:..... đồng, chiếm.... % vốn điều lệ của công ty.

8. Về việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm:.....

- Mức phí bảo hiểm:.....

- Danh sách kế toán viên hành nghề đã được mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp trong năm:.....

9. Về việc chấp hành pháp luật: *(Nêu cụ thể các hành vi vi phạm pháp luật về kế toán, các vi phạm khác và hình thức xử lý đã bị áp dụng, nếu có)*

(Tên doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán) cam đoan những nội dung kê khai trên đây là trung thực và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung báo cáo này./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 7

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

(Ban hành theo Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính)

TÊN DOANH NGHIỆP

BÁO CÁO

Tình hình hoạt động năm.....

(từ 01/01 đến 31/12)

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện quy định của Thông tư số 297/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, *(tên doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán)* báo cáo tình hình hoạt động năm..... như sau:

1. Tình hình nhân viên:

Chỉ tiêu	**Năm nay**		**Năm trước**	
	Số người	**Tỷ lệ (%)**	**Số người**	**Tỷ lệ (%)**
I. Tổng số nhân viên đến 31/12				
II. Số người có chứng chỉ kế toán viên, kiểm toán viên Việt Nam				
1. Người Việt Nam				
2. Người nước ngoài				
III. Số người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại doanh nghiệp				
1. Người Việt Nam				
2. Người nước ngoài				

IV. Số người có Chứng chỉ kế toán viên, kiểm toán viên nước ngoài				
1. Người Việt Nam				
2. Người nước ngoài				

2. Tình hình doanh thu:

2.1. Cơ cấu doanh thu loại dịch vụ:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Chỉ tiêu	**Năm nay**		**Năm trước**	
	Số tiền	**Tỷ lệ (%)**	**Số tiền**	**Tỷ lệ (%)**
Tổng doanh thu				
Trong đó:				
1. Dịch vụ làm kế toán				
2. Dịch vụ làm kế toán trưởng				
3. Dịch vụ lập báo cáo tài chính				
4. Dịch vụ tư vấn kế toán				
5. Công việc khác				

2.2. Cơ cấu doanh thu theo đối tượng khách hàng:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Đối tượng khách hàng	**Năm nay**			**Năm trước**		
	Số lượng khách hàng	**Doanh thu**		**Số lượng khách hàng**	**Doanh thu**	
		Số tiền	**Tỷ lệ (%)**		**Số tiền**	**Tỷ lệ (%)**
Tổng doanh thu						
A. Theo loại hình doanh nghiệp, tổ chức						

1. Công ty cổ phần						
2. Công ty TNHH						
3. Công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã						
4. Đơn vị khác						
B. Theo hình thức sở hữu						
1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
2. Doanh nghiệp nhà nước						
3. Doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức khác						

3. Kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng số vốn điều lệ (1)		
2. Tổng số vốn chủ sở hữu thực tế (2)		
3. Kết quả kinh doanh sau thuế (Lãi +; Lỗ -)		
4. Nộp Ngân sách		
- Thuế Giá trị gia tăng		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế và các khoản phải nộp khác		
5. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)		
6. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (%)		

4. Những thay đổi trong năm:

(Đổi tên công ty; thay đổi người đại diện theo pháp luật, Giám đốc/Tổng Giám đốc); thay đổi hình thức sở hữu; chuyển đổi loại hình; chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; tăng giảm kế toán viên đăng ký hành nghề...)

5. Thuận lợi, khó khăn và các kiến nghị, đề xuất hoặc thông tin khác công ty cần cung cấp cho Bộ Tài chính (nếu có):

- Thuận lợi

- Khó khăn

- Kiến nghị (với Bộ Tài chính, với VAA,...)

- Thông tin khác.

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy tờ khác có giá trị tương đương.

(2) Ghi theo báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

PHỤ LỤC 8

MẪU THÔNG BÁO VỀ VIỆC TẠM NGỪNG KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính)

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

THÔNG BÁO

V/v tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kế toán

Kính gửi: Bộ Tài chính

1. Tên doanh nghiệp: .....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Địa chỉ giao dịch:.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy tờ khác có giá trị tương đương) số... do... (tên cơ quan cấp)... cấp lần đầu ngày... tháng... năm...., thay đổi lần thứ... ngày... tháng... năm...

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán số..... cấp lần đầu ngày.... tháng... năm....., cấp lại lần thứ..... ngày... tháng... năm...

5. Thông báo tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kế toán như sau:

Thời gian tạm ngừng:.....

Thời điểm bắt đầu tạm ngừng: Ngày..... tháng..... năm.....

Thời điểm kết thúc tạm ngừng: Ngày..... tháng..... năm.....

Lý do tạm ngừng:.....

6. Biện pháp và cam kết đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng và các bên có liên quan:

.....

.....

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng